

## PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Phiên bản 8.3

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất

24.09.2021

Ngày in 14.10.2021

theo quy định (EC) số 1907/2006

MSDS CHUNG CHO KHỐI EU- KHÔNG CÓ DỮ LIỆU CỤ THỂ CHO TỪNG QUỐC GIA- KHÔNG CÓ DỮ LIỆU OEL

**Phần 1: Nhận dạng hóa chất/chất pha chế và nhận dạng công ty/công việc****1.1 Nhận dạng của sản phẩm**

Tên sản phẩm	:	Gold ICP standard traceable to SRM from NIST H(AuCl <sub>4</sub> ) in HCl 7% 1000 mg/l Au Certipur®
Số sản phẩm	:	1.70321
Số Danh Mục	:	170321
Nhãn hiệu	:	Millipore
REACH số	:	Sản phẩm này là một hỗn hợp. Số Đăng Ký REACH xem chương 3.

**1.2 Các ứng dụng đã biết của chất hoặc hỗn hợp và khuyến nghị sử dụng với:**

Các sử dụng đã được xác định và khuyến cáo : Thuốc thử để phân tích

**1.3 Chi tiết về nhà cung cấp Bảng dữ liệu an toàn**

Công ty : Cty TNHH Merck Việt Nam  
Lầu 9, CentrePoint  
106 NGUYỄN VĂN TRỖI, Q. PHÚ NHUẬN, TP. HCM 740000  
VIETNAM

Địa chỉ e-mail : technicalservice@merckgroup.com

**1.4 Số điện thoại liên hệ trong trường hợp khẩn cấp**

Số Điện thoại Khẩn cấp : ĐT: +84 8 38420100/ + 84 8 38420117 \*  
CHEMTREC: +(84)-444581771



## Phần 2: Nhận dạng nguy cơ

### 2.1 Sự phân loại hóa chất hoặc hỗn hợp

Phân loại theo Quy định (EC) No 1272/2008

Ăn mòn Kim loại (Cấp 1), H290

Để xem chi tiết nội dung của Bảng kê H đề cập đến trong mục này, xem mục 16.

### 2.2 Các yếu tố nhãn

Ghi nhãn theo quy định (EC) No 1272/2008

Chữ tượng hình



Lời cảnh báo

Cảnh báo

Cảnh báo nguy hiểm

H290

Có thể ăn mòn kim loại.

Các lưu ý phòng ngừa

P234

Chỉ lưu trữ sản phẩm trong thùng chứa gốc.

P390

Hấp thụ hoá chất tràn/đổ để tránh gây thiệt hại các nguyên liệu khác.

Các Bản kê Nguy cơ Bổ sung

không có gì

**Nhãn dán loại nhỏ (<= 125 ml)**

Chữ tượng hình

không có gì

Lời cảnh báo

Cảnh báo

Cảnh báo nguy hiểm

không có gì

Các lưu ý phòng ngừa

không có gì

Các Bản kê Nguy cơ Bổ sung

không có gì

### 2.3 Các nguy cơ khác

Chất/hỗn hợp này không chứa các thành phần được xem là bền, tích lũy sinh học và độc hại (PBT), hoặc rất bền và tích lũy sinh học cao (vPvB) ở mức 0,1% hoặc cao hơn.

## Phần 3: Thành phần/thông tin về các phụ liệu

### 3.2 Các hỗn hợp

Thành phần	Phân loại	Nồng độ
<b>Hydrochloric acid</b>		
Số CAS	7647-01-0	Met. Corr. 1; Skin Corr. 1B; >= 5 - < 10 %



Số EC	231-595-7	Eye Dam. 1; STOT SE 3;	
Chỉ số-Số	017-002-01-X	H290, H314, H318, H335	
Số đăng ký	01-2119484862-27-XXXX	Giới hạn nồng độ: >= 0.1 %: Met. Corr. 1, H290; >= 25 %: Skin Corr. 1B, H314; 10 - < 25 %: Skin Irrit. 2, H315; 10 - < 25 %: Eye Irrit. 2, H319; >= 10 %: STOT SE 3, H335;	

Để xem chi tiết nội dung của Bảng kê H đề cập đến trong mục này, xem mục 16.

## Phần 4: Các biện pháp sơ cứu

### 4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

#### Lời khuyên chung

Đưa phiếu dữ liệu an toàn hoá chất này cho bác sỹ chăm sóc.

#### Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp

Sau khi hít phải: không khí sạch.

#### Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da

Trong trường hợp tiếp xúc với da: Cởi bỏ tất cả các quần áo bị nhiễm độc ngay lập tức. Rửa sạch da bằng nước/ tắm.

#### Trường hợp tai nạn khi tiếp xúc với mắt

Sau khi tiếp xúc với mắt: rửa sạch bằng nhiều nước. Gỡ bỏ kính áp tròng.

#### Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa

Sau khi nuốt vào: cho nạn nhân uống nước (nhiều nhất hai cốc). Tham khảo ý kiến bác sĩ nếu cảm thấy không khỏe.

### 4.2 Các triệu chứng/tác hại nghiêm trọng tức thời và ảnh hưởng sau này

Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất được mô tả trên nhãn (tham khảo Phần 2.2) và/hoặc Phần 11.

### 4.3 Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

chưa có dữ liệu



---

## Phần 5: Các biện pháp cứu hỏa

### 5.1 Các phương tiện chữa cháy

#### Các phương tiện chữa cháy thích hợp

Sử dụng các biện pháp chữa cháy phù hợp với hoàn cảnh địa phương và môi trường xung quanh.

#### Các phương tiện chữa cháy không thích hợp

Đối với chất/hỗn hợp này, không có giới hạn tác nhân dập lửa nào được cung cấp.

### 5.2 Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

Khí hydro chloride

Không dễ cháy.

Hỏa hoạn có thể gây ra sự biến đổi của:

Khí hydro chloride

Đám cháy xung quanh có thể giải phóng hơi nguy hiểm.

### 5.3 Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa

Trong trường hợp hỏa hoạn, đeo các dụng cụ thở cá nhân.

### 5.4 Thông tin khác

Làm lắng khí, hơi, sương bằng tia bụi nước. Ngăn chặn việc nước chữa cháy gây ô nhiễm cho nguồn nước mặt hoặc hệ thống nước ngầm.

---

## Phần 6: Các biện pháp đối phó với sự cố phát thải

### 6.1 Trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó sự cố

Lời khuyên dành cho nhân viên trong trường hợp không khẩn cấp: Không được hít hơi, aerosol. Tránh tiếp xúc với hóa chất. Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Sơ tán khỏi khu vực nguy hiểm, quan sát quy trình ứng phó khẩn cấp, tham khảo ý kiến chuyên gia.

Về bảo hộ cá nhân, xem phần 8.

### 6.2 Các cảnh báo về môi trường

Không để sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh.

### 6.3 Biện pháp, vật liệu vệ sinh sau khi xảy ra sự cố

Đậy cống. Thu thập, buộc và xả vết tràn. Quan sát các hạn chế về chất có thể (xem các phần 7 và 10).

Giữ vai trò là chất hấp thụ chất lỏng và trung hòa (ví dụ: Chemisorb® H<sup>+</sup>, Merck Art. No. 101595). Vứt bỏ đúng cách. Dọn sạch khu vực bị ảnh hưởng.

### 6.4 Xem các mục khác

Để xử lý, xem phần 13.



---

## Phần 7: Xử lý và lưu trữ

### 7.1 Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm

Tra cứu các biện pháp phòng ngừa trong phần 2.2.

### 7.2 Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

#### Điều kiện lưu trữ

Không dùng bình chứa kim loại. Không dùng bình chứa kim loại.

Đóng chặt.

Nhiệt độ lưu giữ đề nghị, xem nhãn sản phẩm.

#### Lớp cất giữ

Lớp lưu trữ của Đức (TRGS 510): 8B: Các chất nguy hiểm ăn mòn, không cháy

### 7.3 Sử dụng cụ thể

Ngoài các mục đích sử dụng được đề cập trong phần 1.2, không có cách sử dụng cụ thể nào khác được quy định

---

## Phần 8: Kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

### 8.1 Các thông số kiểm soát

Các thành phần có các thông số cần kiểm soát tại nơi làm việc

### 8.2 Kiểm soát phơi nhiễm

#### Biện pháp và thiết bị bảo hộ cá nhân

##### Bảo vệ mắt/mặt

Sử dụng thiết bị bảo vệ mắt được thử nghiệm và phê duyệt theo tiêu chuẩn phù hợp của chính phủ như NIOSH (Hoa Kỳ) hoặc EN 166(EU). Kính bảo hộ

##### Bảo vệ da

Đề xuất này chỉ áp dụng cho sản phẩm được nêu trong tờ dữ liệu dụng được chỉ định. Khi hòa tan hoặc trộn với các hóa chất kha

liên hệ đầy đủ

Vật liệu: Cao su nitrile

Độ dày lớp tối thiểu 0.11 mm

Thời gian thấm: > 480 min

vật liệu được thử nghiệm KCL 741 Dermatrill® L



Đề xuất này chỉ áp dụng cho sản phẩm được nêu trong tờ dữ liệu dụng được chỉ định. Khi hòa tan hoặc trộn với các hóa chất kha tiếp xúc phun  
Vật liệu: Cao su nitrile  
Độ dày lớp tối thiểu 0.11 mm  
Thời gian thấm: > 480 min  
vật liệu được thử nghiệm KCL 741 Dermatrill® L

#### **Bảo vệ cơ thể**

quần áo bảo hộ

#### **Bảo vệ hô hấp**

bắt buộc khi có hơi/thuốc xịt.

Loại bộ lọc đề xuất: Bộ lọc loại ABEK

Công ty phải đảm bảo rằng việc bảo trì, lau chùi và kiểm tra thi dẫn của nhà sản xuất. Các phương pháp này phải được lập thành

#### **Kiểm soát việc phơi nhiễm môi trường**

Không để sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh.

---

## **Phần 9: Các tính chất vật lý và hóa học**

### **9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hóa học**

- |                                      |                                     |
|--------------------------------------|-------------------------------------|
| a) Trạng thái                        | Hình thể: thể lỏng<br>Màu sắc: vàng |
| b) Mùi đặc trưng                     | không mùi                           |
| c) Ngưỡng mùi                        | Không áp dụng được                  |
| d) Độ pH                             | Khoảng 0 ở 20 °C                    |
| e) Điểm/khoảng nóng chảy/đông đặc    | chưa có dữ liệu                     |
| f) Điểm sôi/khoảng sôi ban đầu       | chưa có dữ liệu                     |
| g) Điểm cháy                         | Không áp dụng được                  |
| h) Tỷ lệ hóa hơi                     | chưa có dữ liệu                     |
| i) Khả năng bắt cháy (chất rắn, khí) | chưa có dữ liệu                     |



- |    |  |  |
|----|--|--|
| j) | Giới hạn trên/dưới của tính dễ cháy hoặc dễ nổ | chưa có dữ liệu  |
| k) | Áp suất hóa hơi                                | chưa có dữ liệu  |
| l) | Mật độ hơi                                     | chưa có dữ liệu  |
| m) | Mật độ   | Khoảng 1.033 g/cm <sup>3</sup> ở 20 °C                                   |
|    | Tỷ trọng tương đối                             | chưa có dữ liệu  |
| n) | Độ hòa tan trong nước                          | ở 20 °C hòa tan được   |
| o) | Hệ số phân tán: n-octanol/nước                 | chưa có dữ liệu  |
| p) | Nhiệt độ tự bốc cháy                           | Không áp dụng được   |
| q) | Nhiệt độ phân hủy                              | chưa có dữ liệu  |
| r) | Độ nhớt  | Độ nhớt, động học: chưa có dữ liệu<br>Độ nhớt, động lực: chưa có dữ liệu |
| s) | Đặc tính cháy nổ                               | Không được phân loại là dễ nổ.   |
| t) | Đặc tính ôxy hóa                               | không  |

**9.2 Thông tin an toàn khác**  
chưa có dữ liệu

---

**Phần 10: Tính ổn định và tính phản ứng**

**10.1 Khả năng phản ứng**  
chưa có dữ liệu

**10.2 Tính ổn định**

Sản phẩm ổn định về mặt hóa học trong điều kiện môi trường chuẩn (nhiệt độ phòng).

**10.3 Phản ứng nguy hiểm**

Tạo ra các khí hoặc khói nguy hiểm khi tiếp xúc với:

Các kim loại

Sinh ra hydro khi phản ứng với kim loại.

Có thể phản ứng mạnh với:

Chất phản ứng thường được biết đến của nước.

Có thể phản ứng mạnh với:

Chất phản ứng thường được biết đến của nước.



#### **10.4 Các điều kiện cần tránh**

không có thông tin

#### **10.5 Vật liệu không tương thích**

Các kim loại, hợp kim kim loại/Các kim loại

#### **10.6 Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng phân hủy**

xem phần 5 Trong trường hợp hỏa hoạn: xem phần 5

---

### **Phần 11: Thông tin độc học**

#### **11.1 Thông tin về các ảnh hưởng độc sinh thái**

##### **Hỗn hợp chất**

##### **Độc cấp tính**

Đường miệng: chưa có dữ liệu

Hít phải: chưa có dữ liệu

Da: chưa có dữ liệu

##### **Ăn mòn/kích ứng da**

chưa có dữ liệu

##### **Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt**

chưa có dữ liệu

##### **Kích thích hô hấp hoặc da**

chưa có dữ liệu

##### **Đột biến tế bào mầm (tế bào gen)**

chưa có dữ liệu

##### **Tác nhân gây ung thư**

chưa có dữ liệu

##### **Độc tính sinh sản**

chưa có dữ liệu

##### **Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm đơn**

chưa có dữ liệu

##### **Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm lặp lại**

chưa có dữ liệu

##### **Nguy hại hô hấp**

chưa có dữ liệu





## 11.2 thông tin thêm

Các đặc điểm nguy hiểm không được loại trừ nhưng có thể không xảy ra khi sản phẩm được xử lý đúng cách.

### Thành phần

#### Hydrochloric acid

##### **Độc cấp tính**

Đường miệng: chưa có dữ liệu

Hít phải: Ho Khó thở

Hít phải: hấp thụ

Triệu chứng: Kích thích màng nhầy, Ho, Khó thở, Hít vào có thể dẫn đến phù nề trong khoang hô hấp., Hư hỏng có thể:, hư hỏng khoang hô hấp, phá hủy mô

Da: chưa có dữ liệu

##### **Ăn mòn/kích ứng da**

Da - biểu bì của người được tái lập (RhE)

Kết quả: Ăn mòn

(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 431)

##### **Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt**

Mắt - Giác mạc bò

Kết quả: Ăn mòn

(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 437)

##### **Kích thích hô hấp hoặc da**

Thử nghiệm cực đại - Chuột lang

Kết quả: Âm tính

(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 406)

##### **Đột biến tế bào mầm (tế bào gen)**

Loại kiểm nghiệm: Xét nghiệm nhiễm sắc thể bất thường trong ống nghiệm

Hệ thống thử nghiệm: các tế bào trứng của chuột đồng Trung quốc

Kết quả: Các kết quả mâu thuẫn nhau được thấy trong các nghiên cứu khác nhau.

##### **Tác nhân gây ung thư**

Tác nhân gây ung thư - Không cho thấy các ảnh hưởng gây ung thư trong các thí nghiệm trên động vật. IUCLID)

##### **Độc tính sinh sản**

chưa có dữ liệu



### **Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm đơn**

Có thể gây kích ứng hô hấp.

Chất hoặc hỗn hợp được phân loại là chất độc đối với các cơ quan đích cụ thể, phơi nhiễm đơn lẻ, hạng 3, kích ứng đường hô hấp.

Độc tính cấp do hít phải - Kích thích màng nhầy, Ho, Khó thở, Hít vào có thể dẫn đến phù nề trong khoang hô hấp., Hư hỏng có thể., hư hỏng khoang hô hấp, phá hủy mô

### **Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm lặp lại**

Chất hoặc chất độc không được phân loại là chất độc đối với các cơ quan đích cụ thể, phơi nhiễm nhiều lần.**Nguy hại hô hấp**

Không có dạng độc tính hô hấp

---

## **Phần 12: Thông tin sinh thái học**

### **12.1 Độc tính**

#### **Hỗn hợp chất**

chưa có dữ liệu

### **12.2 Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy**

chưa có dữ liệu

### **12.3 Khả năng tích lũy sinh học**

chưa có dữ liệu

### **12.4 Độ linh động trong đất**

chưa có dữ liệu

### **12.5 Kết quả đánh giá PBT và vPvB**

Chất/hỗn hợp này không chứa các thành phần được xem là bền, tích lũy sinh học và độc hại (PBT), hoặc rất bền và tích lũy sinh học cao (vPvB) ở mức 0,1% hoặc cao hơn.

### **12.6 Các tác hại khác**

Hiệu ứng sinh học:

Tác dụng có hại do thay đổi pH. Không làm thiếu hụt oxy sinh học

Cần tránh thải loại vào môi trường.

#### **Thành phần**

#### **Hydrochloric acid**

chưa có dữ liệu

Độc đối với cá

LC50 - *Gambusia affinis* (Cá muối) - 282 mg/l - 96 h

Ghi chú: IUCLID)



---

## Phần 13: Các lưu ý về tiêu hủy

### 13.1 Các phương pháp xử lý chất thải

#### Sản phẩm

Xem [www.retrologistik.com](http://www.retrologistik.com) để biết quy trình về việc trả lại hóa chất và bình chứa hoặc liên hệ với chúng tôi nếu có câu hỏi nào khác.

---

## Phần 14: Thông tin vận chuyển

### 14.1 Số hiệu UN

ADR/RID: 1789

IMDG: 1789

IATA: 1789

### 14.2 Tên vận chuyển đường biển

ADR/RID: HYDROCHLORIC ACID

IMDG: HYDROCHLORIC ACID

IATA: Hydrochloric acid

### 14.3 (Các) nhóm nguy cơ về vận chuyển

ADR/RID: 8

IMDG: 8

IATA: 8

### 14.4 Nhóm hàng

ADR/RID: II

IMDG: II

IATA: II

### 14.5 Các nguy cơ ảnh hưởng môi trường

ADR/RID: không

IMDG Chất ô nhiễm đại dương:  
không

IATA: không

### 14.6 Những cảnh báo đặc biệt mà người sử dụng cần lưu ý

chưa có dữ liệu

---

## Phần 15: Thông tin pháp luật

### 15.1 Các thông tin pháp luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với hóa chất

Phiếu dữ liệu an toàn này tuân theo yêu cầu của Châu Âu số 1907/2006 (REACH).

#### Các quy định khác

Lưu ý Hướng dẫn 94/33/EEC về bảo vệ người trẻ tuổi tại nơi làm việc.

### 15.2 Đánh giá An toàn Hóa chất

Đối với sản phẩm này, việc đánh giá an toàn hóa chất đã không được thực hiện

Millipore- 1.70321

Trang 11 của 12

The life science business of Merck operates as MilliporeSigma in the US and Canada



---

## Phần 16: Các thông tin khác

### Nội dung chi tiết của Bảng kê H có liên quan đến mục 2 và 3.

H290	Có thể ăn mòn kim loại.
H314	Gây bỏng da nghiêm trọng và hồng mắt.
H315	Gây kích ứng da.
H318	Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.
H319	Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
H335	Có thể gây kích ứng hô hấp.

### Thông tin khác

Các thông tin trên được cho là chính xác nhưng không có nghĩa là bao gồm tất cả và chỉ được sử dụng như một hướng dẫn. Thông tin trong tài liệu này dựa trên hiểu biết hiện tại chúng tôi và được áp dụng cho sản phẩm về các biện pháp phòng ngừa an toàn thích hợp. Thông tin này không phải là bảo đảm cho các đặc tính của sản phẩm. Sigma-Aldrich Corporation và các Chi nhánh sẽ không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại nào do quá trình xử lý hoặc do tiếp xúc với sản phẩm trên. Xem [www.sigma-aldrich.com](http://www.sigma-aldrich.com) và/hoặc mặt sau của hóa đơn hoặc phiếu giao hàng để biết thêm các điều khoản và điều kiện bán hàng.

Bản quyền 2020 của Sigma-Aldrich Co. LLC. Giấy phép được cấp để tạo nhiều bản sao bằng giấy cho mục đích sử dụng nội bộ.

Cách xây dựng thương hiệu ở đầu trang hoặc cuối trang của tài liệu này có thể tạm thời không phù hợp trực quan với sản phẩm được mua khi chúng tôi chuyển đổi thương hiệu của mình. Tuy nhiên, tất cả thông tin trong tài liệu liên quan đến sản phẩm vẫn không thay đổi và phù hợp với sản phẩm được đặt hàng. Để biết thêm thông tin xin vui lòng liên hệ [mlsbranding@sial.com](mailto:mlsbranding@sial.com).

